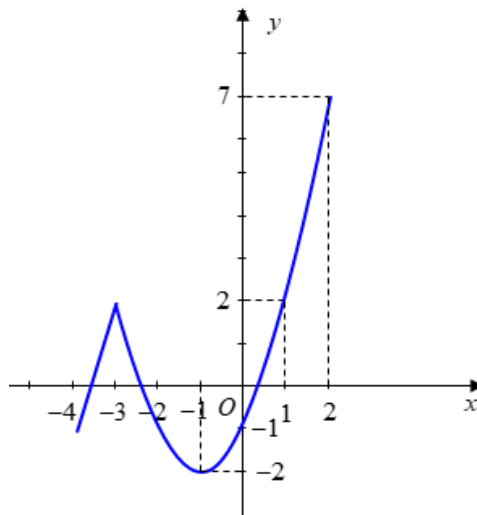


Họ và tên học sinh:Số báo danh:

Câu 1: Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục trên $[-4; 2]$ và có đồ thị như hình vẽ bên. Khi đó $\max_{[-4; -1]} f(x) + \min_{[-4; 2]} f(x)$ bằng



- A. 2. B. 5. C. 0. D. 1.

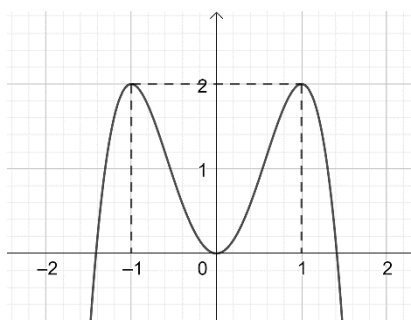
Câu 2: Số giao điểm của đồ thị hàm số $y = -x^4 + 2x^2 - 1$ với trục Ox là

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 3: Thể tích của khối lăng trụ có diện tích đáy B và chiều cao $3h$ là

- A. $V = 3Bh$. B. $V = Bh$. C. $V = 2Bh$. D. $V = \frac{1}{3}Bh$.

Câu 4: Cho hàm số bậc bốn có đồ thị trong hình bên. Số nghiệm của phương trình $2f(x) - 3 = 0$ là



- A. 2. B. 4. C. 1. D. 3.

Câu 5: Phương trình $\log_2(x-1) = 3$ có nghiệm là

- A. $x = 7$. B. $x = 3$. C. $x = 10$. D. $x = 9$.

Câu 6: Cho a, b là hai số thực dương tùy ý khác 1. Mệnh đề nào dưới đây đúng?

- A. $\log_2 a + \log_2 b = \log_2(a-b)$. B. $\log_2 a + \log_2 b = \log_2(a+b)$.
C. $\log_2 a + \log_2 b = \log_2(ab)$. D. $\log_2 a + \log_2 b = \log_2 \frac{a}{b}$.

Câu 7: Cho hàm số có bảng biến thiên như sau:

x	$-\infty$	-1	3	$+\infty$	
y'	$+$	0	$-$	0	$+$
y	$-\infty$	4	-2	$+\infty$	

Hàm số đạt cực đại tại điểm nào trong các điểm sau đây?

- A. $x=4$. B. $x=-2$. C. $x=-1$ D. $x=3$.

Câu 8: Trong các đẳng thức sau, đẳng thức nào sai?

- A. $\ln\sqrt{4e}=1+\ln 2$. B. $\ln(2e^2)=2+\ln 2$. C. $\ln\left(\frac{2}{e}\right)=\ln 2-1$. D. $\ln(e)=1$.

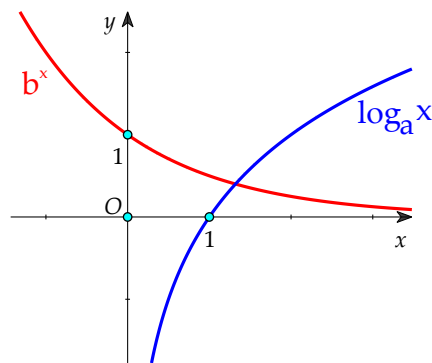
Câu 9: Tổng các nghiệm của phương trình $4^x - 3 \cdot 2^{x+2} + 32 = 0$ bằng

- A. 3. B. 32. C. 12. D. 5.

Câu 10: Tìm điều kiện của a để biểu thức $(a+2)^\pi$ có nghĩa.

- A. $a > -2$. B. $a \neq -2$. C. $a \geq -2$. D. $\forall a \in \mathbb{R}$

Câu 11: Cho hai đồ thị $y = \log_a x$ và $y = b^x$, ($a; b > 0, a \neq 1$) có đồ thị như hình bên dưới:



Khẳng định nào sau đây đúng?

- A. $a > b > 1$. B. $1 > b > a > 0$.
C. $a > 1 > 0 > b$. D. $a > 1 > b > 0$.

Câu 12: Tổng tất cả các nghiệm nguyên của bất phương trình $2^{2x^2-11x+5} \leq 1$ bằng

- A. 20. B. 10. C. 15. D. 8.

Câu 13: Tập nghiệm của bất phương trình $\left(\frac{1}{5}\right)^{2x-4} > \left(\frac{1}{5}\right)^{-x^2-3x+2}$ là

- A. $(-\infty; -6) \cup (1; +\infty)$. B. $(-6; 1)$.
C. $(-\infty; -1) \cup (6; +\infty)$. D. $(-1; 6)$.

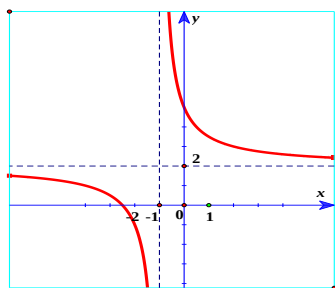
Câu 14: Cho hình chóp $S.ABC$ có $SA \perp (ABC)$, tam giác ABC vuông cân tại A , $SA = BC = a$. Tính theo a thể tích V của khối chóp $S.ABC$.

- A. $V = \frac{a^3}{12}$ B. $V = \frac{a^3}{4}$ C. $V = 2a^3$ D. $V = \frac{a^3}{2}$

Câu 15: Tính đạo hàm của hàm số $y = 2021^x$.

- A. $y' = x \cdot 2021^{x-1}$. B. $y' = 2021^x$.
C. $y' = \frac{2021^x}{\ln 2021}$. D. $y' = 2021^x \ln 2021$.

Câu 16: Đường cong trong hình bên là đồ thị của một hàm số trong bốn hàm số được liệt kê ở bốn phương án A, B, C, D dưới đây. Hỏi hàm số đó là hàm số nào?



A. $y = \frac{2x+5}{x+1}$.

B. $y = x^4 - x^2 + 1$.

C. $y = \frac{2x+1}{x+1}$.

D. $y = x^3 + 3x^2 + 1$.

Câu 17: Hàm số nào dưới đây đồng biến trên $\mathbb{R}$?

A. $y = (0,7)^x$.

B. $y = \left(\frac{1}{2}\right)^x$.

C. $y = 3^x$.

D. $y = \left(\frac{2}{3}\right)^x$.

Câu 18: Tổng số đường tiệm cận đứng và ngang của đồ thị hàm số $y = \frac{\sqrt{1-x^2}}{x^2+2x}$

A. 2.

B. 3.

C. 0.

D. 1.

Câu 19: Hàm số $y = x^3 - 3x^2 + mx - 1$ có hai điểm cực trị x_1, x_2 thỏa $x_1^2 + x_2^2 = 3$ khi

A. $m = 1$.

B. $m = -2$.

C. $m = \frac{3}{2}$.

D. $m = \frac{1}{2}$.

Câu 20: Cho hàm số $y = x + \sqrt{12 - 3x^2}$. Giá trị lớn nhất của hàm số bằng

A.

B. 2.

C. 4.

D. 1.

Câu 21: Cho khối nón có chiều cao bằng 3 và đường kính đáy bằng 8. Thể tích của khối nón đã cho bằng

A. 48π .

B. 16π .

C. 36π .

D. 64π .

Câu 22: Cho a là số thực dương. Giá trị của biểu thức $P = a^{\frac{2}{3}}\sqrt{a}$ bằng

A. a^5 .

B. $a^{\frac{2}{3}}$.

C. $a^{\frac{7}{6}}$.

D. $a^{\frac{5}{6}}$.

Câu 23: Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng biến thiên như hình bên

x	$-\infty$	-1		0		1	$+\infty$	
y'		$+$	0	$-$	0	$+$	0	$-$
y								

Hàm số $y = f(1-2x) + 1$ đồng biến trên khoảng

A. $\left(\frac{1}{2}; 1\right)$.

B. $(1; +\infty)$.

C. $\left(0; \frac{3}{2}\right)$.

D. $\left(-1; \frac{1}{2}\right)$.

Câu 24: Thể tích của khối trụ có chiều cao bằng h , bán kính bằng R là

A. $\pi R h^2$.

B. $\pi R^2 h$.

C. $\frac{\pi}{3} R h^2$.

D. $\pi R h$.

Câu 25: Cho hàm số $f(x)$ có đạo hàm $f'(x) = (x+2)^2(x-1)^3(x^2-4)(x^2-1), \forall x \in \mathbb{R}$. Số điểm cực đại của hàm số đã cho là

- A. 3. B. 2. C. 4. D. 1.

Câu 26: Cho phương trình $\log_{0,5}(m+6x) + \log_2(3-2x-x^2) = 0$ (m là tham số). Có bao nhiêu giá trị nguyên dương của m để phương trình có nghiệm thực?

- A. 23. B. 17. C. 18. D. 15.

Câu 27: Hàm số nào sau đây đồng biến trên $(-\infty; +\infty)$?

- A. $y = x^4 + x^2 + 2$. B. $y = x^2 + x + 2$. C. $y = x^3 + x - 2$. D. $y = x^3 - x + 1$.

Câu 28: Phương trình đường tiệm cận đứng và tiệm cận ngang của đồ thị hàm số $y = \frac{x+1}{2-x}$ lần lượt là

- A. $x = 2; y = -1$. B. $x = 2; y = 1$. C. $x = -2; y = 1$. D. $x = 1; y = 2$.

Câu 29: Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy là tam giác ABC đều cạnh a , SA vuông góc với mặt phẳng đáy, $SA = 2a$. Diện tích mặt cầu ngoại tiếp hình chóp bằng

- A. $16\pi a^2$. B. $\frac{8\pi a^2}{3}$. C. $\frac{16\pi a^2}{9}$. D. $\frac{16\pi a^2}{3}$.

Câu 30: Cho hàm số $y = f(x) = ax^3 + bx^2 + cx + 1, (a; b; c \in \mathbb{R})$ có bảng biến thiên như sau:

x	$-\infty$	0	x_1		x_2	$+\infty$
y'		$-$	0	$+$	0	$-$
y	$+\infty$		$f(x_1)$		$f(x_2)$	$-\infty$

Mệnh đề nào dưới đây đúng?

- A. $b > 0, c > 0$. B. $b > 0, c < 0$.
C. $b < 0, c > 0$. D. $b < 0, c < 0$.

Câu 31: Hàm số nào sau đây đồng biến trên khoảng $(1; +\infty)$?

- A. $y = \log_{\frac{e}{3}} x$. B. $y = \log_{\frac{\pi}{3}}(x-2)$.
C. $y = \log_{\frac{\sqrt{2}}{2}} x$. D. $y = \log_{\frac{e}{2}}(x+1)$.

Câu 32: Đạo hàm của hàm số $y = (x^2 + 1)^{-\frac{1}{3}}$ là

- A. $y' = -\frac{(x^2 + 1)^{-\frac{4}{3}}}{3}$. B. $y' = -\frac{2x(x^2 + 1)^{\frac{2}{3}}}{3}$.
C. $y' = -\frac{2x(x^2 + 1)^{-\frac{4}{3}}}{3}$. D. $y' = -\frac{x(x^2 + 1)^{-\frac{4}{3}}}{3}$.

Câu 33: Cho hình chóp tứ giác đều $S.ABCD$ có cạnh đáy bằng a và chiều cao bằng $4a$. Diện tích xung quanh của hình nón đỉnh S có đáy là hình tròn nội tiếp tứ giác $ABCD$ bằng

- A. $\frac{\sqrt{5}\pi a^2}{4}$. B. $\frac{\sqrt{17}\pi a^2}{4}$. C. $\frac{\sqrt{15}\pi a^2}{4}$. D. $\frac{\sqrt{65}\pi a^2}{4}$.

Câu 34: Cho hình lăng trụ đứng $ABC.A'B'C'$ có $AA' = 2a$, tam giác ABC vuông tại B có $AB = a, BC = 2a$. Thể tích khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$ bằng

- A. $\frac{4a^3}{3}$. B. $2a^3$. C. $4a^3$. D. $\frac{2a^3}{3}$.

Câu 35: Tính thể tích khối hộp chữ nhật có ba kích thước là 2, 3, 4.

- A. 12. B. 9. C. 24. D. 20.

Câu 36: Cho hai số thực dương x, y thỏa mãn $2 + 2\log_2 x = \frac{1}{2}\log_{\sqrt{2}} y$. Giá trị nhỏ nhất của biểu thức

$$P = 10x^2 - 2(x + y) - 3$$
 là

- A. $\frac{1}{2}$. B. $-\frac{7}{2}$. C. $-\frac{1}{9}$. D. -3 .

Câu 37: Phương trình $2^{x+1} = 8$ có nghiệm là

- A. $x = 1$. B. $x = 0$. C. $x = \frac{1}{2}$. D. $x = 2$.

Câu 38: Cho hình trụ có bán kính đáy bằng 4. Biết rằng khi cắt hình trụ đã cho bởi một mặt phẳng đi qua trục, thiết diện thu được là một hình vuông. Diện tích toàn phần của hình trụ đã cho bằng

- A. 48π . B. 64π . C. 80π . D. 96π .

Câu 39: Tập hợp nghiệm của bất phương trình $\log_2(x-1) < 3$ là

- A. $S = (1; 9)$. B. $S = (-\infty; 9)$. C. $S = (-\infty; 10)$. D. $S = (1; 10)$.

Câu 40: Đường kính của mặt cầu ngoại tiếp hình lập phương có cạnh $a\sqrt{3}$ bằng

- A. $3a$. B. $a\sqrt{3}$. C. $\frac{3a}{2}$. D. $6a$.

Câu 41: Cho hàm số $f(x)$ có bảng xét dấu của đạo hàm như sau:

x	$-\infty$	-2	1	$+\infty$		
$f'(x)$		$-$	0	$+$	0	$-$

Hàm số đã cho đồng biến trên khoảng nào dưới đây?

- A. $(1; +\infty)$. B. $(-2; +\infty)$. C. $(-\infty; -2)$. D. $(-2; 1)$.

Câu 42: Cho hình trụ có bán kính đáy bằng a . Cắt hình trụ bởi một mặt phẳng (P) song song với trục của hình trụ và cách trục của hình trụ một khoảng bằng $\frac{a}{2}$ ta được thiết diện là một hình vuông. Thể tích khối trụ đó bằng

- A. $3\pi a^3$. B. $\sqrt{3}\pi a^3$. C. πa^3 . D. $\frac{\sqrt{3}\pi a^3}{4}$.

Câu 43: Cho hình nón có bán kính đáy bằng 5 và chiều cao bằng 12. Tính bán kính mặt cầu ngoại tiếp hình nón.

- A. $R = \frac{121}{24}$. B. $R = \frac{81}{24}$. C. $R = \frac{169}{24}$. D. $R = \frac{125}{24}$.

Câu 44: Tập nghiệm của bất phương trình $\log_2^2 x - 5\log_2 x + 6 \leq 0$ là $S = [a; b]$. Tính $2a + b$.

- A. 8. B. -8 . C. 16. D. 7.

Câu 45: Cho khối cầu (S) có bán kính $r = 3$. Thể tích của (S) bằng bao nhiêu?

- A. 36π . B. 9π . C. 18π . D. 27π .

Câu 46: Cho khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$ có đáy là tam giác vuông tại A , $AB = a$, $AC = \sqrt{3}a$. Hình chiếu vuông góc của A trên mặt phẳng $(A'B'C')$ là trung điểm H của $B'C'$. Khoảng cách từ A đến mặt phẳng

$(BCC'B')$ bằng $\frac{\sqrt{3}a}{4}$. Thể tích của khối lăng trụ đã cho bằng

- A. $\frac{\sqrt{3}a^3}{4}$. B. $\frac{3a^3}{4}$. C. $\frac{3a^3}{8}$. D. $\frac{\sqrt{3}a^3}{2}$.

Câu 47: Tìm tất cả các giá trị thực của m để phương trình $|x^4 - 2x^2 - 3| = 2m - 1$ có đúng 6 nghiệm thực phân biệt.

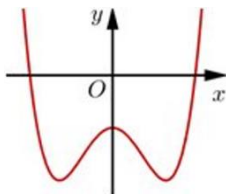
A. $1 < m < \frac{3}{2}$.

B. $3 < m < 4$.

C. $4 < m < 5$.

D. $2 < m < \frac{5}{2}$.

Câu 48: Cho hàm số $y = ax^4 + bx^2 + c$ ($a \neq 0$) có đồ thị như hình bên. Xác định dấu của a, b, c .



A. $a > 0, b > 0, c < 0$.

B. $a > 0, b < 0, c < 0$.

C. $a > 0, b < 0, c > 0$.

D. $a < 0, b < 0, c < 0$.

Câu 49: Cho $x, y > 0$ và $\alpha, \beta \in \mathbb{R}$. Tìm đẳng thức sai dưới đây.

A. $x^\alpha + y^\alpha = (x + y)^\alpha$.

B. $(xy)^\alpha = x^\alpha \cdot y^\alpha$.

C. $(x^\alpha)^\beta = x^{\alpha \cdot \beta}$.

D. $x^\alpha \cdot x^\beta = x^{\alpha + \beta}$.

Câu 50: Cho hình chóp đều $S.ABCD$ có đáy là hình vuông cạnh a , cạnh bên $SA = 2a$. Thể tích của khối chóp.

A. $2a^3$.

B. $\frac{\sqrt{14}}{6}a^3$.

C. $\frac{\sqrt{14}a^3}{2}$.

D. $a^3 \cdot \sqrt{\frac{7}{2}}$.

----- HẾT -----